

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**
Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **451/2017/HNGĐ - ST**

Ngày: 20/9/2017

V/v “*không công nhận vợ chồng*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên.

- *Các hội thẩm nhân dân :* 1. Ông Dương Văn Phúc.

2. Ông Nguyễn Văn Chót.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Ông Lê Khánh Nguyên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 442/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2017 về việc tranh chấp “*Không công nhận vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2468/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị N – sinh năm: 1980, địa chỉ: số nhà 33/1 ấp L, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Hồ Văn T - sinh năm: 1979, địa chỉ: số nhà 227/1 ấp L, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo nội dung đơn khởi kiện ngày 14/7/2017 và trong quá trình tố tụng tại tòa án - chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Hồ Văn T qua thời gian quen biết và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2000, sống chung tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo đúng qui định pháp luật vì không biết sống chung là phải đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung giữa chị và anh T có sinh được 01 con chung tên Hồ Văn Th – sinh ngày 19/9/2001, con chung đang sống với anh T. Tài sản chung và nợ chung không có.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng giữa năm 2003 thì giữa chị và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, cuộc sống vợ chồng khá vất vả dẫn đến đời sống tinh thần của cả hai không được thoải mái, từ đó làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc dẫn đến việc chị và anh T đã sống ly thân với nhau cũng từ giữa năm 2003 đến

nay. Trong thời gian ly thân, tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T vẫn không hàn gắn lại được. Hơn nữa, chị biết việc giữa chị và anh T sống chung mà không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình.

Nên nay, về hôn nhân chị yêu cầu Tòa không công nhận chị và anh Hồ Văn T là vợ chồng. Về con chung tên Hồ Văn Th – sinh ngày 19/9/2001, anh T có yêu cầu được nuôi con và con chung cũng có nguyện vọng sống chung với anh T, nên chị đồng ý giao cho anh T nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Hồ Văn T có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo nội dung bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ – anh Hồ Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N sống chung vợ chồng vào năm 2000, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo qui định pháp luật, do không biết việc phải đăng ký kết hôn này. Trong thời gian sống chung giữa anh và chị N có 01 con chung tên Hồ Văn Th – sinh ngày 19/9/2001, con chung đang sống với anh. Tài sản chung và nợ chung không có.

Trong thời gian sống chung, giữa anh và chị N không có xảy ra mâu thuẫn gì lớn mà nguyên nhân cả hai sống ly thân chủ yếu là do điều kiện hoàn cảnh kinh tế gia đình quá khó khăn, dẫn đến đời sống tinh thần và cuộc sống chung của vợ chồng không được thoải mái nên không có hạnh phúc. Anh và chị N đã sống ly thân với nhau từ giữa năm 2003 cho đến nay.

Anh T biết việc anh sống chung với chị N không có đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình. Nên nay, chị N yêu cầu Tòa không công nhận chị N và anh là vợ chồng thì anh thống nhất và đồng ý với yêu cầu này của chị N vì tình cảm vợ chồng giữa cả hai giờ đã không còn.

Về con chung: Hồ Văn Th – sinh ngày 19/9/2001, anh yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu không công nhận chị với anh Hồ Văn T là vợ chồng. Bị đơn Hồ Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp L, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre. Chị Nguyễn Thị N và anh Hồ Văn T có đơn yêu cầu giải

quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo qui định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Hồ Văn T sống chung vợ chồng vào năm 2000, hôn nhân giữa chị N và anh T mặc dù được xây dựng trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo qui định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bên cạnh đó, trong quá trình chung sống do bất đồng về quan điểm sống nguyên nhân chủ yếu là do điều kiện, hoàn cảnh kinh tế gia đình còn nhiều khó khăn nên dẫn đến giữa chị N và anh T có phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ giữa năm 2003 đến nay nhưng vẫn không hàn gắn tình cảm lại được. Hơn nữa, chị N và anh T đều biết việc anh, chị sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, việc chị N yêu cầu không công nhận chị và anh T là vợ chồng, anh T cũng đồng ý với yêu cầu của chị N về việc không công nhận chị N với anh là vợ chồng là phù hợp qui định pháp luật nên được Tòa chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời gian sống chung giữa chị N và anh T có 01 con chung tên Hồ Văn Th – sinh ngày 19/9/2001. Chị N và anh T đều có ý kiến thống nhất con chung sống với anh T và đây cũng là nguyện vọng của cháu Th, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Hồ Văn Th – sinh ngày 19/9/2001 cho anh T nuôi dưỡng và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Chị N và anh T đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị N và anh T đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo qui định tại Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, 16, Điều 51, 53, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N. Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Hồ Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Anh Hồ Văn T được trực tiếp nuôi con chung tên Hồ Văn Th – sinh ngày 19/9/2001 (theo nguyện vọng của cháu Th). Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết có thể thay đổi việc nuôi con hoặc mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo qui định.

- Về tài sản chung: Chị N và anh T đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N và anh T đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010722 ngày 03/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Như vậy án phí chị N đã nộp xong.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, VP).

Nguyễn Thị Thủy Tiên